TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 301/2022/DS-PT Ngày 06 – 12 – 2022 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương;

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa***: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 228/2022/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 261/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1947;

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Hồng Th, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: 244/2 Tổ T, ấp T, xã T, huyện C_2, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị $Đ_1$, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp T_1, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Đoàn Thanh L, sinh năm

1992 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C_3, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị $Đ_1$.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn cũng như đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Lê Thị Hồng Th trình bày:

Do quen biết từ trước nên vào ngày 11/8/2017 âm lịch, ông Đ có cho bà $Đ_1$ vay số tiền 90.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, khi nào ông Đ cần lấy lại tiền thì sẽ báo bà $Đ_1$ biết trước 01 tháng. Khi vay tiền thì bà Đ1 có viết, ký tên vào biên nhận nợ.

Biên nhận nợ ngày 11/8/2017 âm lịch do chính tay bà $Đ_1$ viết và ký tên. Ở nhà ông Đ thứ 9 nên thường gọi là "Chính Đ".

Từ khi vay tiền đến ngày 01 tháng 12 năm 2018 dương lịch, bà $Đ_1$ chỉ trả cho ông Đ 1.000.000 đồng tiền vốn, không trả lãi. Do bà Đ1 không đóng lãi nên cũng vào ngày 01 tháng 12 năm 2018 dương lịch, ông Đ yêu cầu bà $Đ_1$ trả lại số tiền đã vay nhưng bà Đ1 nhiều lần hứa hẹn mà không chịu thực hiện trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu bà $Đ_1$ phải trả cho ông số tiền vốn vay là 89.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/01/2019 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử, tạm tính đến ngày 01/01/2022 dương lịch là 36 tháng tương đương số tiền 36 tháng × 1,66% x 89.000.000 đồng = 53.186.400 đồng, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn cũng như đại diện ủy quyền của bị đơn anh Đoàn Thanh L trình bày: Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Lê Thị Hồng Th trình bày: ông Đ khởi kiện bà $Đ_1$ vì bà $Đ_1$ vay tiền của ông Đ nhưng không trả, ông Đ đã đưa cho bà $Đ_1$ đủ số tiền vay 90.000.000 đồng và bà $Đ_1$ có làm biên nhận cho ông Đ. Trong biên nhận không có thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng có nói miệng khi nào cần sẽ báo trước 01 tháng. Bà $Đ_1$ nói hoàn cảnh khó khăn nên xin không trả lãi nhưng có trả bớt tiền vốn 1.000.000 đồng vào ngày 01/12/2018 dương lịch và ông Đ có thông báo cho bà $Đ_1$ thời hạn 01 tháng kể từ ngày 01/12/2018 dương lịch đến ngày 01/01/2019 dương lịch là trả lại vốn 89.000.000 đồng cho ông Đ nhưng đến nay

vẫn chưa trả bớt một khoản tiền nào nữa. Từ ngày 01/01/2019 dương lịch đến nay ông Đ nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu bà Đ$_1$ trả tiền nhưng bà Đ$_1$ cứ hẹn hết lần này đến lần khác không trả. Do quyền lợi ông Đ bị ảnh hưởng nên ông Đ yêu cầu tính lãi từ ngày 02/01/2019 dương lịch đến ngày xét xử, tạm tính đến ngày 02/06/2022 dương lịch là 41 tháng, với lãi suất 1,66%/01 tháng tương đương: 41 tháng × 1,66% × 89.000.000 đồng = 60.573.000 đồng, khi vay thì ông Đ, bà Đ$_1$ có thỏa thuận lãi suất bạc 3 phân (nghĩa là 3%/01 tháng, 2.700.000 đồng/01 tháng) nên nay ông Đ yêu cầu tính lãi là đúng theo quy định pháp luật. Nay ông Đ yêu cầu bà Đ$_1$ trả số tiền vốn 89.000.000 đồng + lãi suất tính từ ngày 02/01/2019 dương lịch đến ngày 02/6/2022 dương lịch là 60.573.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện ủy quyền của bị đơn anh Đoàn Thanh L trình bày: Bà Đ$_1$ không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà Đ$_1$ không có vay tiền của ông Đ. Kết luận giám định số 392/KL –KTHS ngày 04/5/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tiền Giang thì bà Đ$_1$ không đồng ý và yêu cầu Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định lại tại Viện pháp y quốc gia ở Thành phố Hồ Chí Minh.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 228/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Toà án nhân dân huyện C, đã áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 357, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ$_1$ có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn Đ số tiền cả vốn và lãi là 146.618.500 đồng (*một trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám nghìn, năm trăm đồng*), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 11/7/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ$_1$ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án, giải quyết những vấn đề sau:

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 228/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Đề nghị giám định lần 2 chữ ký "Đ$_1$" trong biên nhận nợ mà nguyên đơn nộp. Cơ quan yêu cầu giám định Phòng kỹ thuật hình sự tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị $Đ_1$, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 228/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị $Đ_1$, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà $Đ_1$ kháng cáo yêu cầu được trưng cầu giám định lại tại phòng kỹ thuật hình sự Tỉnh Bến tre, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của bị đơn yêu cầu giám định lại tại Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới và cũng không nêu được lý do chính đáng để yêu cầu giám định lại. Xét thấy yêu cầu của bà $Đ_1$ là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, bởi lẽ: Kết luận giám định số 392/KL –KTHS ngày 04/5/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tiền Giang đã được thực hiện đúng theo quy định pháp luật; Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tiền Giang có đầy đủ chức năng giám định chữ ký, chữ viết; bà $Đ_1$ không có căn cứ nào chứng minh kết luận giám định số 392/KL – KTHS là không chính xác, có vi phạm pháp luật, theo khoản 5 điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, bà $Đ_1$ yêu cầu giám định lại nhằm mục đích kéo dài thời gian trả nợ, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được pháp luật bảo vệ nên không chấp nhận yêu cầu giám định lại của bà $Đ_1$.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền vốn: Ông Đ khởi kiện yêu cầu bà $Đ_1$ trả cho ông số tiền vốn vay là 89.000.000 đồng theo biên nhận ngày 11/8/2017 âm lịch, ông Đ trình bày bà $Đ_1$ vay của ông số tiền 90.000.000 đồng, khi vay bà $Đ_1$ có làm biên nhận cho ông,

biên nhận ngày 11/8/2017 âm lịch là do bà Đ$_1$ viết và ký tên, theo biên nhận thì bà Đ$_1$ vay của ông Đ số tiền 90.000.000, lãi bạc 3 phân (lãi 3%/01 tháng), lãi 2.700.000 đồng/01 tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Đến ngày 01/12/2018 dương lịch bà Đ$_1$ có trả bớt cho ông 1.000.000 đồng tiền vốn, từ khi vay cho đến nay bà Đ$_1$ không có trả cho ông tiền lãi nên nay ông Đ yêu cầu bà Đ$_1$ trả số tiền vốn 89.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi là phù hợp.

Đối với bị đơn bà Đ$_1$ cho rằng bà không vay tiền của ông Đ nhưng bà có mua bán thức ăn với ông Đ, ông Đ là người mua, bà Đ$_1$ là người bán, theo thỏa thuận trong mua bán thì ông Đ sẽ đưa cho bà Đ$_1$ trước 10.000.000 đồng hoặc 20.000.000 đồng sau đó thì bà Đ$_1$ mới giao thức ăn cho ông Đ rồi cấn trừ từ từ chứ bà không có vay tiền của ông Đ, bà không có viết và ký tên vào biên nhận ngày 11/8/2017 âm lịch và yêu cầu Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trong biên nhận ngày 11/8/2017 âm lịch tại Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tiền Giang. Theo kết luận giám định số 392/KL –KTHS của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tiền Giang thì chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Thị Đ$_1$ trong biên nhận nợ ngày 11/8/2017 âm lịch so với chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Thị Đ$_1$ trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra, điều đó chứng tỏ bà Đ$_1$ có vay của ông Đ số tiền 90.000.000 đồng là có thật nhưng ngày 01/12/2018 dương lịch bà Đ$_1$ đã trả bớt 1.000.000 đồng tiền vốn, do đó, ông Đ yêu cầu bà Đ1 trả số tiền vốn 89.000.000 đồng là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về số tiền lãi: Ông Đ trình bày ông đã thông báo thời gian để bà Đ$_1$ trả lại tiền, ngày thông báo 01/12/2018 dương lịch đến ngày 01/01/2019 dương lịch là phải trả đủ số tiền vốn còn lại là 89.000.000 đồng nhưng đến nay bà Đ$_1$ không trả nên ông yêu cầu bà Đ$_1$ trả tiền lãi tính từ ngày 02/01/2019 dương lịch (sau ngày thông báo) đến ngày 02/6/2022 dương lịch là 41 tháng, với lãi suất 1,66%/01 tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo biên nhận ngày 11/8/2017 âm lịch thì đây là trường hợp vay không kỳ hạn và có lãi theo quy định khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015.

Xét thấy căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Tòa án điều chỉnh lại mức lãi suất 1,66%/01 tháng là phù hợp, án sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc yêu cầu bà Đ$_1$ phải trả lãi suất tính từ ngày 02/03/2019 dương lịch đến ngày 02/6/2022 là 39 tháng, lãi suất 1,66%/01 tháng tương đương số tiền lãi: 89.000.000 đồng × 1,66% × 39 tháng = 57.618.500 đồng.

Tổng cộng bà Đ$_1$ phải trả vốn và lãi cho ông Đ là 146.618.500 đồng, thời hạn trả khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên không có ai yêu cầu về thời hiệu khởi kiện nên cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không xem xét về thời hiệu khởi kiện là phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 1.800.000 đồng. Do yêu cầu của ông Đ được chấp nhận nên bà $Đ_1$ phải chịu 1.800.000 đồng chi phí giám định. Bà Đ1 đã tạm ứng số tiền trên nên xem như bà $Đ_1$ đã thực hiện xong.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dụng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn thị $Đ_1$, giữ nguyên án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 308, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 463; Điều 357; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị $Đ_1$, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 228/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Toà án nhân dân huyện C, Tiền giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị $Đ_1$ có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn Đ số tiền cả vốn và lãi là 146.618.500 đồng (*một trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám nghìn, năm trăm đồng*), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà $Đ_1$ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị $Đ_1$ phải chịu 7.331.000 (*bảy triệu, ba trăm ba mươi mốt nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án

phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0024961 ngày 11/7/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Về chi phí tố tụng: Bà $Đ_1$ phải chịu 1.800.000 *(một triệu, tám trăm nghìn)* đồng chi phí giám định, bà $Đ_1$ đã tạm ứng số tiền trên nên xem như bà $Đ_1$ đã thực hiện xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- Đăng cổng TTĐT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Phong